

Phần luyện tập chuẩn bị cho kiểm tra Nói (2)

Topic 1: School

1. What do you have on Tuesday? → I have _____.
(Bạn có môn học gì vào thứ Ba) (Tôi có môn toán và thể dục)
2. When do you have English? → I have English on _____.
(Khi nào bạn có môn tiếng Anh) (Tôi có môn tiếng Anh vào thứ Sáu)
3. What's your favorite subject? → I like _____.
(Môn học bạn yêu thích là môn gì) (Tôi thích môn mỹ thuật)
4. Do you like music? → Yes, I do./ No, I don't.
(Bạn có thích môn Âm nhạc không?)
5. What's your teacher's name? → My teacher's name is Mr. ____ / Ms. ____
(Giáo viên của bạn tên gì?) (Giáo viên của tôi là thầy Nick)
(Giáo viên của tôi là cô Julia)

Môn học: art, math, English, music, P.E.

Thứ trong tuần: Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday.

Topic 2: Food

1. What's your favorite food? → I like _____.
(Món ăn bạn thích nhất là gì?) (Tôi thích kem)
2. What do you like for lunch? → I like _____.
(Bạn thích ăn gì cho bữa trưa?) (Tôi thích bánh mì và trứng)
3. Do you like pizza? → Yes, I do./ No, I don't.
(Bạn thích bánh pizza không?)
4. What does your dad like? → **He** likes _____.
(Ba của bạn thích ăn gì?) (Ba tôi thích thịt gà)
- Does he like salad? → Yes, he does./ No, he doesn't.
(Ba bạn có thích rau trộn không?)
5. What does your mom like? → **She** likes _____.
(Mẹ của bạn thích ăn gì?) (Mẹ tôi thích táo)

 Does she like candy?
(Mẹ bạn có thích kẹo không?)

→ Yes, she does./ No, she doesn't.

Bữa ăn: *breakfast, lunch, dinner*

Đồ ăn: *bread, salad, noodles, pizza, chicken, sandwich, apple, banana ...*

Topic 3: Your day

 1. What time do you go to school?
(Bạn đi học lúc mấy giờ?)

→ I go to school at _____ o'clock.
(Tôi đi học lúc 8 giờ.)

 2. What do you do in the afternoon?
(Bạn làm gì vào buổi chiều?)

→ I _____.
(Tôi làm bài tập về nhà.)

 3. When do you have dinner?
(Bạn ăn tối lúc nào?)

→ I have dinner at _____ o'clock.
(Tôi ăn tối lúc 7 giờ.)

 4. What do you have for dinner?
(Bạn ăn gì cho bữa tối?)

→ I have _____ and _____.
(Tôi ăn thịt gà và rau trộn)

 5. Where do you go in the evening?
(Bạn đi đâu vào cuối tối?)

→ I go _____.
(Tôi đi nhà sách với mẹ.)
(Tôi ở nhà thôi.)

Buổi trong ngày: *morning, afternoon, evening*

Hoạt động hàng ngày: *get up, have breakfast, go to school, have lunch, go home, have dinner, do my home work, go to bed...*